TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1341/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/11/2018
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Bà Phan Thị Mai Hương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lưu Thị Ngọc Hương- Thư ký Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1330/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 514/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy L- sinh năm 1972

Thường trú: khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Bá N- sinh năm 1976

Thường trú: khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/6/2018 và lời trình bày của bà Nguyễn Thùy L trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Bà và ông Nguyễn Bá N chung sống với nhau năm 1999, có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn do Công an xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/10/1999. Việc đăng ký kết hôn do Công an xã A cấp là do năm 1999 ông bà đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, không tiện về quê làm thủ tục đăng ký kết hôn nên có nhờ gia đình ở quê làm giúp và gửi giấy chứng nhận kết hôn vào cho ông bà và ông bà sử dụng cho đến nay. Qúa trình chung sống, ông bà có xảy ra những bất đồng nên từ năm 2013 đến nay cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008 và giao con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Qúa trình giải quyết vụ án, bà có yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007. Bà yêu cầu được nhận nhà, đất và giao trả phần giá trị tương đương 2/10 giá trị nhà, đất nêu trên cho ông N. Tuy nhiên, nay ông bà đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản này. Vì vậy, bà rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây ông bà có vay của ông Hồ Viết C 60.000.000đồng, vay của Ngân hàng N- Chi nhánh S 100.000.000đồng. Tuy nhiên, hiện nay ông bà đã trả hết nợ nên phần nợ chung không có.

Ông Nguyễn Bá N trình bày tại đơn phản tố ngày 28/12/2017, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Qúa trình kết hôn, mâu thuẫn của ông bà đúng như bà L đã trình bày. Việc đăng ký kết hôn tại Công an xã A đúng như bà L trình bày là do gia đình ở quê làm giúp, ông bà không về quê để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Nay ông xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: có 02 con chung như bà L đã trình bày. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và đồng ý giao con chung tên Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Qúa trình giải quyết vụ án, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất toạ lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007. Ông yêu cầu được nhận nhà, đất và giao trả phần giá trị tương đương 3/10 giá trị nhà, đất nêu trên cho bà L. Nay ông bà tự thỏa thuận phân chia. Vì vậy, ông rút lại yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây ông bà có vay của ông Hồ Viết C 60.000.000đồng, vay của Ngân hàng N- Chi nhánh S 100.000.000đồng. Tuy nhiên, hiện nay ông bà đã trả hết nợ nên phần nợ chung không có.

Ông Hồ Viết C trình bày: Năm 2017, ông có cho vợ chồng bà L, ông N vay 60.000.000đồng nhưng đã được giải quyết xong. Do đó, trong vụ kiện ly hôn giữa bà L và ông N thì ông không còn liên quan gì và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Ngân hàng N trình bày: Ngân hàng N- Chi nhánh S có cho bà L, ông Nhã vay 100.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 6380-LAV-201500546 ngày 06/10/2015. Bảo đảm cho khoản vay, bà Liên ông Nhã có thế chấp tài sản là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà L ông N đã trả hết nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng đã làm thủ tục giải chấp, trả lại tài sản thế chấp

cho bà L, ông N. Do đó, trong vụ kiện ly hôn giữa bà L và ông N thì Ngân hàng không còn liên quan gì nên đề nghị không tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Toà án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N, ghi nhận thỏa thuận của các đương sự về con chung. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên căn cứ Khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Nguyễn Bá N cư trú tại quận T nên căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc triệu tập đương sự tham gia tố tụng: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án do bà L, ông N có yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên Toà án đã triệu tập Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008- có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Bá N và bà Nguyễn Thùy L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, bà L, ông N đã rút yêu cầu chia tài sản chung nên không còn cần thiết phải triệu tập Nguyễn Xuân H và Nguyễn Khánh L1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với ông Hồ Viết C và Ngân hàng N đã được Toà án triệu tập tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ông C và Ngân hàng N có ý kiến đối với khoản nợ của bà L, ông N đã được các bên giải quyết xong nên họ không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và đề nghị không tham gia tố tụng. Do đó, không cần thiết phải triệu tập ông Hồ Viết C và Ngân hàng N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N tự nguyện kết hôn và cung cấp cho Toà án giấy chứng nhận kết hôn do Công an xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/10/1999. Căn cứ công văn số 01/UBND-TP ngày 09/01/2018 của Ủy ban Nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cung cấp thông tin như sau: Ông N, bà L không đến Ủy ban Nhân dân xã A để xin đăng ký kết hôn. Sổ đăng ký kết hôn năm 1999 được lưu trữ tại Ủy ban Nhân dân xã A không có tên ông N, bà L trong sổ đăng ký kết hôn. Ủy ban Nhân dân xã A chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn cho bà L, ông N. Căn cứ công văn số 01/CV-TL ngày 23/3/2018 của Công an xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình đã xác định: chữ ký và mộc dấu trên giấy chứng nhận kết hôn cấp cho ông N, bà L đúng là chữ ký của Trưởng Công an xã và mộc dấu của Công an xã A.

Theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 (Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực tại thời điểm năm 1999) thì việc kết hôn do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi

vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 (đang có hiệu lực thi hành) quy định xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền như sau: *"Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước"*. Tòa án đã giải thích pháp luật cho bà L, ông N biết. Tuy nhiên, bà L, ông N đều có ý kiến là họ không có nguyện vọng tiếp tục chung sống, họ yêu cầu được ly hôn nên không thực hiện lại thủ tục đăng ký kết hôn.

Khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp quy định: trường hợp nam, nữ có đăng ký kết hôn nhưng việc kết hôn đăng ký tại không đúng cơ quan có thẩm quyền (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ đồng thời hủy giấy chứng nhận kết hôn và thông báo cho cơ quan hộ tịch đã đăng ký kết hôn để xử lý theo quy định tại Điều 13 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Như vậy, đối chiếu với những quy định của pháp luật nêu trên thì việc đăng ký kết hôn của bà L, ông N đã được thực hiện không đúng thẩm quyền. Do đó, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N. Đồng thời, hủy giấy chứng nhận kết hôn do Công an xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/10/1999 cho bà L, ông N.

[4] Về con chung: Căn cứ giấy khai sinh số X quyển số 02/02 do Ủy ban Nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/12/2002 và giấy khai sinh số Y, quyển số 01/08 do Ủy ban Nhân dân phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/5/2008 có căn cứ xác định bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N có 02 con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008. Bà L, ông N đã thống nhất thỏa thuận ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Qúa trình giải quyết vụ án, Toà án đã ghi nhận ý kiến của 02 con chung và cháu H có nguyện vọng được sống cùng với cha là ông N và cháu L1 có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà L. Xét thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Giao con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 cho ông N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung tên Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: bà L rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất toạ lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007. Xét việc rút yêu cầu này của bà L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết yêu cầu đối với phần yêu cầu chia tài sản chung.

[6] Về nợ chung: Bà L, ông N xác định không có.

[7] Về yêu cầu phản tố của ông N: ông N rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007. Xét việc rút yêu cầu phản tố của ông N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 200, Điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông N.

[8] Về các chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ 5.777.310đồng và tạm ứng chi phí định giá 3.000.000đồng ông N đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án, tạm ứng chi phí định giá lại 2.000.000đồng bà L đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án nay ông N, bà L tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Về án phí: Bà L chịu 300.000đồng án phí ly hôn. Hoàn trả cho các đương sự phần tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản chung các đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 7 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 200, Điểm c Khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 9, Điều 13, Điều 51, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N.

Huỷ giấy chứng nhận kết hôn do Công an xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp ngày 27/10/1999 cho bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008.

Ông Nguyễn Bá N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Xuân H sinh ngày 08/10/2002. Bà Nguyễn Thùy L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Khánh L1 sinh ngày 02/5/2008. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thùy L về việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N xác định không có.

5. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Bá N về việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số E do Ủy ban Nhân dân quận T cấp ngày 08/10/2007.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thùy L về việc tự nguyện chịu số tiền tạm ứng chi phí định giá lại là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Bá N về việc tự nguyện chịu chi phí đo vẽ là 5.777.310 (năm triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm mười) đồng và tạm ứng chi phí định giá là 3.000.000 (ba triệu) đồng.

8. Về án phí: Bà Nguyễn Thùy L chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thùy L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0037862 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

Trả lại cho bà Nguyễn Thùy L số tiền tạm ứng án phí 34.800.000 (ba mươi bốn triệu tám trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thùy L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0022108 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

Trả lại cho ông Nguyễn Bá N số tiền tạm ứng án phí 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng ông Nguyễn Bá N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0038032 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

9. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thùy L và ông Nguyễn Bá N có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân Q.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Lệ Thủy